

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/DS-PT
Ngày: 18-3-2019
V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.
Ông Mai Thiện Kế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Mã Quế Khanh- Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2018/TLPT-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2018, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST, ngày 20-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: M. Cư trú tại: tỉnh D.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông M1. Cư trú tại: tỉnh D, theo văn bản ủy quyền ngày 13-02-2019 (có mặt).

2. Bị đơn: N. Cư trú tại: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư N1, Văn phòng Luật sư N1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (ông Thạch có mặt).

3. Người kháng cáo: bị đơn ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 26/12/2011(ÂL), ông M có hợp đồng cho ông N vay số tiền là 100.000.000 đồng. Đến ngày 03/3/2012 (ÂL), ông M tiếp tục cho ông N vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng, tổng cộng hai lần vay là 200.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, tiền lãi đóng hàng tháng, thời hạn vay là 02 năm, khi vay hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, nhưng phía ông M có ghi vào sổ theo dõi của gia đình. Sau khi vay tiền thì ông N đã đóng tiền lãi được 10 tháng với số tiền lãi là 60.000.000 đồng.

Vào tháng 11/2012 (ÂL), ông N và ông M có hợp đồng mua bán mía với nhau, theo hợp đồng thì ông M giao cho ông N 01 khoản tiền (ông N ứng tiền của ông M), ông N đi mua mía về bán lại cho ông M, khi nào ông N giao mía cho ông M thì hai bên sẽ tính toán lại tiền mua mía, nếu thiếu thì ông M sẽ trả thêm cho ông N, nếu thừa thì ông N trả lại tiền cho ông M, hợp đồng bằng lời nói. Sau khi thỏa thuận thì ông M giao cho ông N số tiền là 44.595.000 đồng, nhận tiền xong thì ông N không mua mía về bán lại cho ông M và cũng không có trả lại tiền cho ông M, ông M yêu cầu ông N trả tiền nợ vay và trả tiền của hợp đồng mua bán mía, thì ông N xin được trả dần cho ông M, phương thức trả là mỗi vụ tằm (03 tháng) ông N sẽ trả cho ông M là 15.000.000đồng cho đến khi trả hết nợ, nhưng ông N cũng không thực hiện.

Nay ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông M số tiền vay là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và tiền trong hợp đồng mua bán mía là 44.595.000 đồng (bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng), tổng cộng là 244.595.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi.

** Tại Tò tường trình ngày 22 tháng 8 năm 2018; Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 9 năm 2018; Biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 10 năm 2018, bị đơn là ông N trình bày:*

Vào tháng 12/2011 ông N có hỏi vay của ông M số tiền là 100.000.000 đồng , lãi suất là 3%/tháng, theo thỏa thuận thì một năm ông N sẽ đóng tiền lãi cho ông M một lần, nhưng không có hẹn thời gian thanh toán, hợp đồng bằng lời nói, nhưng ông có ký tên vào sổ theo dõi của gia đình ông M, ông có đóng tiền lãi cho ông M là 66.000.000đồng (01 năm 10 tháng). Sau đó, do vợ của ông M lấy một xe mía, nên ông N không tiếp tục đóng lãi cho ông M nữa.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng còn lại thì vào ngày, tháng, năm nào thì ông N không nhớ, nhưng ông N nhớ là lúc đó có cháu P là cháu của ông M có mang qua giao cho ông N số tiền là 100.000.000 đồng để hùn mua mía (ông M có tiền, ông N bỏ công đi tìm người bán mía để mua, sau đó mang đi bán lại, tiền lời sau mỗi vụ mía thì chia hai, lỗ thì mỗi bên bù 01 nửa). Sau khi mua mía thì ông M là người trực tiếp nhận mía và chở đi bán, cuối vụ thì ông M kêu ông N qua thanh toán tiền mua bán mía, lúc đó ông M nói là quá trình mua bán mía bị lỗ, nên kêu ông N bù vào số tiền là 45.000.000 đồng, ông N đã giao đủ số tiền 45.000.000 đồng cho ông M, nên giữa ông N và ông M không còn nợ số tiền 100.000.000 đồng này.

Đối với số tiền 44.595.000 đồng thì giữa ông N và ông M không có hợp đồng mua bán với nhau mà giữa ông N với ông M có hùn mua bán mía như trên, ông N không nhớ thời gian, nhưng ông M có giao cho ông N số tiền là 45.000.000 đồng để mua mía, sau khi nhận tiền thì ông N có đi đặt cọc mua mía của bà P1 11 công với số tiền là 20.000.000 đồng, đặt cọc mua mía của ông P2 06 công với số tiền là 25.000.000 đồng, khi đến ngày đón mía thì ông N không có trực tiếp đi đón mía mà ông M là người trực tiếp đi đón mía và chở mía đi bán. Sau khi bán mía ông M có kêu ông N qua tính toán tiền mua bán mía với nhau, nhưng ông N không có đến gặp ông M để tính tiền mua bán mía.

Hiện nay ông N chỉ còn nợ ông M số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2013 cho đến nay, ông N chỉ thống nhất hoàn trả cho ông M số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, số tiền đóng tiền lãi là 66.000.000 đồng thì ông không yêu cầu tính lãi lại. Hiện nay do hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn, nên ông N yêu cầu ông M cho ông N xin trả dần trong thời gian là 4 tháng, mỗi tháng sẽ trả 15.000.000 đồng. Còn đối với số tiền 144.595.000 đồng còn lại thì ông N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST, ngày 20-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng, quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 424, Điều 425, Điều 428, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 117, điều 119, điều 398, điều 422, điều 423, điều 427, điều 430, điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015); khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Buộc ông N phải hoàn trả cho ông M tổng số tiền là 244.595.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông M có đơn yêu cầu thi hành án mà ông N không hoàn trả số tiền 244.595.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng) thì hàng tháng ông N còn phải trả lãi cho ông M theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án. Trường hợp tại thời điểm trả tiền, mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 có thay đổi theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì lãi suất chậm trả tiền được thực hiện bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.229.750 đồng (mười hai triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi đồng); Ông M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho

ông M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.114.000 đồng (sáu triệu, một trăm mười bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000535 ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06-12-2018 bị đơn ông N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M đối với số tiền 100.000.000 đồng vay lần thứ hai ngày 03-3-2012 và số tiền 44.595.000 đồng tiền mua bán mía, vì tôi không có nợ số tiền này; xem xét điều chỉnh tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: sau khi phân tích đơn kháng cáo của bị đơn ông N, sau cùng vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đơn kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông N trả tiền nợ vay ngày 26/12/2011(ÂL) là 100.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông N trả tiền nợ vay ngày 03/3/2012 (ÂL) là 100.000.000 đồng và tiền trong hợp đồng mua bán mía là 44.595.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông N có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông M khởi kiện yêu cầu ông N trả cho ông tiền nợ vay ngày 26/12/2011(ÂL) là 100.000.000 đồng; nợ vay ngày 03/3/2012 (ÂL) là 100.000.000 đồng; tiền hợp đồng mua bán mía là 44.595.000 đồng, tổng cộng là 244.595.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì ông M có cung cấp hai quyển sổ, một quyển sổ học sinh ghi “ 3 N” và một quyển sổ ghi “sổ tiền mượn”; một đơn xin xác nhận do Công ty V xác nhận từ ngày 29-11-2013 đến ngày 14-01-2014 công ty có mua mía của ông N.

[2.2] Ông N trình bày: vào tháng 12/2011 tôi có vay của ông M số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, không có hạn thời gian trả, hợp đồng bằng lời nói, nhưng có ký vào sổ theo dõi của gia đình ông M, tôi có đóng tiền lãi là 66.000.000 đồng (01 năm 10 tháng), sau đó do vợ của ông M lấy của tôi một xe máy, nên tôi không đóng lãi cho ông M nữa, nay tôi còn nợ ông M số tiền vốn vay này.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng còn lại thì tôi không nhớ, thời gian lúc đó có cháu P là cháu của ông M có mang qua giao cho tôi số tiền là 100.000.000 đồng để hùn mua mía (ông M có tiền, ông N bỏ công đi tìm người bán mía để mua, sau đó mang đi bán lại, tiền lời sau mỗi vụ mía thì chia hai, lỗ thì mỗi bên bù 01 nửa). Sau khi mua mía thì ông M là người trực tiếp nhận mía và chở đi bán, cuối vụ thì ông M kêu tôi thanh toán tiền mua bán mía, lúc đó ông M nói là quá trình mua bán mía bị lỗ, nên kêu tôi bù vào số tiền là 45.000.000 đồng, tôi đã giao đủ số tiền 45.000.000 đồng cho ông M, nên giữa tôi với ông M không còn dính dáng gì đến số tiền 100.000.000 đồng này.

Đối với số tiền 44.595.000 đồng thì giữa tôi với ông M có hùn mua bán mía như đã nêu trên tôi không nhớ thời gian nào ông M có giao cho tôi số tiền là 45.000.000 đồng để mua mía, sau khi nhận tiền thì tôi có đi đặt cọc mua mía của bà P1 11 công với số tiền là 20.000.000 đồng, đặt cọc mua mía của ông P2 06 công với số tiền là 25.000.000 đồng, khi đến ngày đón mía thì ông M là người trực tiếp đi đón mía và chở mía đi bán. Sau khi bán mía ông M có kêu tôi qua tính toán tiền mua bán mía với nhau, nhưng tôi không có đến gặp ông M để tính tiền mua bán mía.

[2.3] Xét lời trình bày của ông N và căn cứ vào các chứng cứ do ông M cung cấp nhận thấy:

Đối với số tiền nợ vay 100.000.0000 đồng (một trăm triệu đồng) ngày 26/12/2011(ÂL) thì ông N thừa nhận có nợ ông M số tiền này, sau khi vay ông có trả tiền lãi cho ông M 66.000.000 đồng, còn tiền vốn vay thì đến nay chưa trả. Do ông M yêu cầu ông N trả vốn vay không yêu cầu tính tiền lãi và phía ông N cũng không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông M, buộc ông N có trách nhiệm trả cho ông M số tiền nợ vay 100.000.0000 đồng (một trăm triệu đồng) ngày 26/12/2011(ÂL) là có căn cứ và đúng quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét kháng cáo của ông N đối với số tiền nợ vay ngày 03/3/2012 (ÂL) 100.000.000 đồng và tiền và tiền hợp đồng mua bán mía 44.595.000 đồng. Nhận thấy, đối với số tiền này thì phía ông N không thừa nhận việc vay tiền của ông M, cũng như tiền hùn mua mía theo đơn khởi kiện của ông M, mà ông N chỉ thừa nhận trong khoảng thời gian tháng 12/2011 giữa ông với ông M có cùng nhau mua mía, ông đã ứng tiền của ông M để mua mía và hai bên đã thanh toán xong số tiền này.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ vay ngày 03/3/2012 (ÂL) 100.000.000 đồng và tiền hợp đồng mua bán mía 44.595.000 đồng, thì ông M có cung cấp hai quyển sổ, một quyển sổ học sinh ghi “ 3 N” và một quyển sổ

ghi “sổ tiền mượn”; một đơn xin xác nhận do Công ty V xác nhận từ ngày 29-11-2013 đến ngày 14-01-2014 công ty có mua mía của ông N.

Xét chứng cứ do ông M cung cấp nhận thấy hai quyển sổ là do phía gia đình của ông M ghi, cụ thể “Sổ mượn tiền” chỉ ghi tên những người mượn nợ tiền, không có trang nào thể hiện chữ ký tên của ông N trong sổ theo dõi tiền mượn, sổ mượn tiền ghi “**26.12.11 3 N 100.000.000; 3.3.12 N 100.000.000**”; quyển sổ học sinh ghi “3 N”, tại trang thứ 18 ghi: “**25.12.11 *Âl 3 Hoà mượn 40.000.000; 26.12.11 *Âl 3 N mượn 60.000.000, 26.9.12 *Âl đón lãi đến 26.9.12 - 10 tháng; 26.12.11 *Âl 3 N tiền lãi 310 100.000.000; 3.3.12 *Âl 3 N tiền lãi 310 100.000.000, còn thiếu tiền lãi 21.000.000 đón lãi R; 26.9.12 *Âl 100.000.000, 3.12.12 *Âl 100.000.000*********”, như vậy quyển sổ do phía gia đình ông M tự ghi và không có chữ ký tên của ông N, phía ông N không thừa nhận, nên chưa đủ căn cứ để buộc ông N phải trả cho ông M số tiền nợ vay này.

Đối với số tiền mua mía thì theo đơn khởi kiện ông M cho rằng vào tháng 11/2012 (ÂL), ông M giao cho ông N số tiền là 44.595.000 đồng để mua mía, nhưng phía ông N chưa thanh toán lại cho ông. Nhận thấy quyển sổ học sinh do phía gia đình của ông M ghi thể hiện từ ngày 15-9-2009 đến ngày 30-1-2013 thì ông N ứng tiền và có ghi chữ R. Tại trang thứ 30 đến trang thứ 32 ghi vô vụ 2013-2014 từ ngày 19-10 đến ngày 13-12 ghi 3 N còn thiếu 11.595.000, ứng thêm 33.000.000, tổng cộng 44.595.000. Như vậy quyển sổ theo dõi của gia đình ông M ghi về số tiền do ông N tạm ứng lại không đúng về thời gian ông N ứng tiền của ông M để mua mía theo đơn khởi kiện xác định là tháng 11/2012 (ÂL). Ngược lại sổ theo dõi ghi trong khoảng thời gian này thì ghi chữ R (tức thanh toán xong). Do quyển sổ không có chữ ký của ông N và ông N không thừa nhận có nhận khoản tiền 44.595.000 đồng này, nên không có căn cứ để buộc ông N phải trả cho ông M số tiền nợ hợp đồng mua mía này.

Với những phân tích nêu trên, nhận thấy án sơ thẩm buộc ông N có trách nhiệm trả cho ông M số tiền nợ vay 100.000.000 đồng vào ngày 03/3/2012 (ÂL) và tiền hợp đồng mua bán mía 44.595.000 đồng là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Do vậy, kháng cáo của ông N có cơ sở để được chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có cơ sở được chấp nhận, cần phải sửa lại án sơ thẩm là chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông N trả tiền nợ vay ngày 26/12/2011(ÂL) là 100.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông N trả tiền nợ vay ngày 03/3/2012 (ÂL) là 100.000.000 đồng và tiền trong hợp đồng mua bán mía là 44.595.000 đồng.

Do án sơ thẩm bị cải sửa, nên về án phí cũng phải sửa lại theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

Ông M phải chịu là $144.595.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.229.750 \text{ đồng}$.

Ông N phải chịu là $100.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.000.000 \text{ đồng}$.

[3] Kiểm sát sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 Bộ luật tố tụng dân sự, thì các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N, sửa bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST, ngày 20-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015); khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông N trả tiền nợ vay ngày 26/12/2011(ÂL) là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông N trả tiền nợ vay ngày 03/3/2012 (ÂL) là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền trong hợp đồng mua bán mía là 44.595.000 đồng (bốn mươi bốn triệu chín trăm chín mươi năm nghìn đồng).

Buộc ông N phải hoàn trả cho ông M nợ vay ngày 26/12/2011(ÂL) là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông M có đơn yêu cầu thi hành án mà ông N không thực hiện trả tiền hoặc trả không đầy đủ thì ông N còn phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất theo Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông M phải chịu là 7.229.750đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm năm chục đồng), được khấu trừ vào số tiền do ông M đã nộp tạm ứng là 6.114.000 đồng (sáu triệu, một trăm mười bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000535 ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng, như vậy ông M còn phải nộp thêm là 1.115.750đồng (một triệu một trăm mười năm nghìn bảy trăm năm chục đồng).

Ông N phải chịu là 5.000.000đồng (năm triệu đồng).

3. Án phí phúc thẩm ông N không phải chịu, hoàn trả cho ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng theo biên lai thu tiền số 0006001 ngày 01-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THA- huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Tố Hương